

Công ty CP Bệnh viện ĐKTN Triều An  
425 Kinh Dương Vương, P An Lạc, Q. Bình Tân

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**QUÍ 3 NĂM 2022**



## KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÍ 3 NĂM 2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	165,243,757,984	36,285,129,195
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		5,073,970	16,432,400
3. DT thuần về bán hàng và cung cấp DV(10=01-02)	10		165,238,684,014	36,268,696,795
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	138,454,956,663	50,028,125,096
5. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		26,783,727,351	(13,759,428,301)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		190,671,365	197,582,106
7. Chi phí tài chính	22		0	205,838,027
Trong đó: - Chi phí tài chính	23		0	205,838,027
- Lãi vay NH	24		0	0
8. Chi phí bán hàng	25		359,141,776	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		9,620,238,267	8,279,130,701
CP không chứng từ - CL tỷ giá	28		0	-
10. LN thuần từ HĐ KD [30 = 20 + (21-22)-(24 + 25)]	30		16,995,018,673	(22,046,814,923)
11. Thu nhập khác	31		946,328,566	45,589,268
12. Chi phí khác	32		2,800,000	0
13. Lợi nhuận khác (40=31 - 32)	40		943,528,566	45,589,268
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30 + 40)	50		17,938,547,239	(22,001,225,655)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1,793,854,724	0
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0
17. LN sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50- 51 -52)	60		16,144,692,515	(22,001,225,655)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)				

Ngày 30 tháng 9 năm 2022

**P. TỔNG GIÁM ĐỐC**

Người lập

Kế toán trưởng

*Đặng Thị Ngọc Mai*

*Phạm Thị Mỹ Linh*



*Tô Ngọc Sơn*



**CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN ĐA KHOA TƯ NHÂN TRIỀU AN**

Số 425 Kinh Dương Vương, Phường An Lạc, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022

MẪU B 01-DN

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	30/9/22	1/7/2022
<b>A -</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>114,287,881,997</b>	<b>127,958,214,799</b>
<b>I.</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>60,944,687,570</b>	<b>41,736,808,285</b>
	Tiền	111	V.1	60,944,687,570	41,736,808,285
<b>II.</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
<b>III.</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>23,694,008,291</b>	<b>45,451,112,887</b>
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	9,198,966,258	34,608,806,564
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	2,138,395,750	2,917,764,360
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	13,056,081,240	8,623,976,920
4.	Dự phòng phải thu khó đòi	137	V.5	(699,434,957)	(699,434,957)
<b>IV.</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.6</b>	<b>26,651,483,232</b>	<b>37,039,532,383</b>
1.	Hàng tồn kho	141		26,657,724,329	37,045,773,480
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(6,241,097)	(6,241,097)
<b>V.</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2,997,702,904</b>	<b>3,730,761,244</b>
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	1,656,537,273	1,488,931,006
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		794,302,238	794,302,238
3.	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.14	546,863,393	1,447,528,000
<b>B -</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>980,545,407,831</b>	<b>966,350,475,234</b>
<b>I.</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>508,581,557,075</b>	<b>491,024,726,428</b>
1	Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.8		-
2	Phải thu dài hạn khác	216	V.4	508,581,557,075	491,024,726,428
<b>II.</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>214,530,327,375</b>	<b>219,694,148,064</b>
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	193,359,090,475	198,522,911,164
	<i>Nguyên giá</i>	222		457,760,878,689	456,479,478,689
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(264,401,788,214)	(257,956,567,525)
2.	Tài sản cố định vô hình	227	V.9	21,171,236,900	21,171,236,900
	<i>Nguyên giá</i>	228		21,171,236,900	21,171,236,900
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229			
<b>III.</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
<b>IV.</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>27,226,425,547</b>	<b>27,226,425,547</b>
	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		27,141,901,027	27,141,901,027
	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	84,524,520	84,524,520
<b>IV.</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>223,040,000,000</b>	<b>223,040,000,000</b>
	Đầu tư vào công ty con	251	V.11	38,040,000,000	38,040,000,000
	Đầu tư vào công ty liên kết	252		75,000,000,000	75,000,000,000
	Đầu tư vốn góp vào đơn vị khác	253		110,000,000,000	110,000,000,000
<b>V.</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>7,167,097,834</b>	<b>5,365,175,195</b>
	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	7,167,097,834	5,365,175,195
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1,094,833,289,827</b>	<b>1,094,308,690,033</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	30/9/22	1/7/2022
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>300</b>		<b>529,494,442,106</b>	<b>545,114,534,827</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>310</b>		<b>222,279,566,888</b>	<b>242,899,659,609</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn		311	V.12	82,164,450,895	95,315,460,983
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		312	V.13	5,998,681,811	7,934,748,307
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		313	V.14	393,366,970	222,452,300
4. Phải trả người lao động		314		4,000,000,000	5,792,195,427
5. Chi phí phải trả ngắn hạn		315	V.15	1,050,000,000	2,088,408,051
6. Phải trả ngắn hạn khác		319	V.16a	123,102,067,212	123,996,190,492
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		320	V.17	5,571,000,000	7,428,000,000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		322	V.18		122,204,049
<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>330</b>		<b>307,214,875,218</b>	<b>302,214,875,218</b>
1. Phải trả dài hạn khác		337	V.16b	284,485,239,428	279,485,239,428
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		338	V.17	22,729,635,790	22,729,635,790
<b>D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>400</b>		<b>565,338,847,721</b>	<b>549,194,155,206</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>410</b>	<b>V.19</b>	<b>565,338,847,721</b>	<b>549,194,155,206</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		411		490,000,000,000	490,000,000,000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		<i>411a</i>			
2. Quỹ đầu tư phát triển		418		42,685,815,743	42,685,815,743
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		420		194,099,139	194,099,139
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		421		32,458,932,839	16,314,240,324
<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>		<i>421a</i>		16,314,240,324	2,522,427,558
<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này</i>		<i>421b</i>		16,144,692,515	13,791,812,766
5. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		422			-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>430</b>			-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>440</b>		<b>1,094,833,289,827</b>	<b>1,094,308,690,033</b>

Người lập

*Đặng Thị Ngọc Mai*

Kế toán trưởng

*Phạm Thị Mỹ Linh*

Ngày 30 tháng 9 năm 2022

P. TỔNG GIÁM ĐỐC

*Võ Ngọc Sơn*



**CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN ĐA KHOA TƯ NHÂN TRIỀU**

Số 425 Kinh Dương Vương, Phường An Lạc, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÍ 3 NĂM 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	KỲ NÀY	KỲ TRƯỚC
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		17,938,547,239	(22,001,225,655)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		6,445,220,689	6,474,467,565
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(190,671,365)	(197,582,106)
- CP lãi vay				
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu	08		24,193,096,563	(15,724,340,196)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	VII	26,379,634,547	(4,207,960,277)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		10,388,049,151	4,061,119,992
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, t	11	VII	(17,917,640,064)	24,455,258,680
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1,969,528,906)	1,203,561,515
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(190,671,365)	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>40,882,939,926</b>	<b>9,787,639,714</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21	VII		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(17,556,830,647)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
3. Thu lãi tiền ngân hàng, lãi tiền cho vay	27		190,671,365	197,582,106
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(17,366,159,282)</b>	<b>197,582,106</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của	32			
1. Tiền thu từ đi vay	33			
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1,857,000,000)	(1,857,000,000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2,451,901,359)	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(4,308,901,359)</b>	<b>(1,857,000,000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>19,207,879,285</b>	<b>8,128,221,820</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>41,736,808,285</b>	<b>38,098,079,103</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>60,944,687,570</b>	<b>46,226,300,923</b>

Ngày 30 tháng 9 năm 2022

Người lập

Đặng Thị Ngọc Mai

Kế toán trưởng

Phạm Thị Mỹ Linh

P. TÓNG GIÁM ĐỐC



Võ Ngọc Sơn



## BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN QUÍ 3 NĂM 2022

Số tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ Nợ	Đầu kỳ Có	Phát sinh Nợ	Phát sinh Có	Cuối kỳ Nợ	Cuối kỳ Có
111	Tiền mặt	5,481,006,954		205,432,717,711	205,942,739,348	4,970,985,317	
112	Tiền gửi ngân hàng	36,255,801,331		191,279,540,064	171,561,639,142	55,973,702,253	
131	Phải thu của khách hàng	26,674,058,255		262,045,012,694	285,518,786,502	3,200,284,447	
133	Thuế GTGT được khấu trừ	794,302,238				794,302,238	
141	Tạm ứng	1,549,574,301		106,828,408	251,417,631	1,404,985,078	
152	Nguyên vật liệu chính	18,174,477,728		32,461,681,361	41,639,695,394	8,996,463,696	
153	Công cụ, dụng cụ	72,952,185		984,073,166	1,053,180,361	3,844,990	
154	CP sản xuất kinh doanh dở dang	33,819,067,462				33,819,067,462	
156	Hàng hoá	12,121,177,132		36,522,274,006	37,663,201,930	10,980,249,208	
211	Tài sản cố định hữu hình	456,479,478,689		1,281,400,000		457,760,878,689	
213	Tài sản cố định vô hình	21,171,236,900				21,171,236,900	
214	Hao mòn tài sản cố định		257,956,567,525		6,445,220,689		264,401,788,214
221	Đầu tư tài chính dài hạn	38,040,000,000				38,040,000,000	
222	Đầu tư vào công ty LD, LK	212,000,000,000				212,000,000,000	
228	Đầu tư dài hạn khác	110,000,000,000				110,000,000,000	
229	Dự phòng tổn thất tài sản		705,676,054				705,676,054
241	Xây dựng cơ bản dở dang	84,524,520				84,524,520	
242	Chi phí trả trước	6,854,106,201		4,487,759,749	2,518,230,843	8,823,635,107	
244	Ký quỹ, ký cược dài hạn	14,350,000				14,350,000	
331	Phải trả cho người bán		92,397,696,623	86,320,504,774	73,948,863,296		80,026,055,145
333	Thuế ,các khoản phải nộp NN	1,225,075,700		2,689,238,434	3,760,817,712	153,496,423	
334	Phải trả công nhân viên		5,792,195,427	48,171,694,733	46,379,499,306		4,000,000,000
335	Chi phí phải trả		2,088,408,051	2,038,408,051	1,000,000,000		1,050,000,000
338	Phải trả, phải nộp khác		42,394,492,873	38,110,938,594	20,207,721,075		24,491,275,354
341	Vay và nợ thuê tài chính		30,157,635,790	1,857,000,000			28,300,635,790
344	Nhận ký quỹ, ký cược		2,158,000				2,158,000
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		122,204,049	246,634,000			
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	490,194,099,139					490,194,099,139
414	Quỹ đầu tư phát triển	42,685,815,743					42,685,815,743
421	LN sau thuế chưa phân phối	16,314,240,324		7,473,031,598	23,617,724,113		32,458,932,840
511	DT bán hàng và cung cấp DV			165,243,757,984	165,243,757,984		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			190,671,365	190,671,365		
521	Các khoản giảm trừ doanh thu			5,073,970	5,073,970		



632	Gia vốn hàng bán			139,038,329,889		
641	Chi phí bán hàng			359,141,776		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			9,638,238,267		
711	Thu nhập khác			946,328,566		
811	Chi phí khác			2,800,000		
821	CP thuế thu nhập DN			1,793,854,724		
911	Xác định kết quả kinh doanh			173,848,715,543		
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>980,811,189,598</b>	<b>980,811,189,598</b>	<b>1,412,575,649,426</b>	<b>968,316,436,279</b>	<b>968,316,436,279</b>

Ngày 30 tháng 9 năm 2022

**P. TÔNG, GIÁM ĐỐC**



Kế toán trưởng

*[Handwritten signature]*

*Phạm Thị Mỹ Linh*

Người lập

*[Handwritten signature]*

*Đặng Thị Ngọc Mai*

*Võ Ngọc Sơn*



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022

MẪU B09-DN

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Tư nhân Triều An (tên giao dịch là Trieu An Hospital Corporation), tiền thân là Công ty TNHH Bệnh viện Đa khoa Tư nhân Triều An được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 071727 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 5 năm 1999. Công ty được chuyển đổi thành “Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Tư nhân Triều An” theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004995 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 7 năm 2006.

*Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi như sau:*

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004995 thay đổi lần thứ 1 ngày 6 tháng 3 năm 2007, chuẩn y việc tăng vốn điều lệ từ 314.500.000.000 VND lên 490.000.000.000 VND và thay đổi danh sách Cổ đông sáng lập.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004995 thay đổi lần thứ 2 ngày 29 tháng 3 năm 2007, chuẩn y việc bổ sung ngành, nghề kinh doanh.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004995 thay đổi lần thứ 3 ngày 6 tháng 6 năm 2007, chuẩn y việc bổ sung ngành nghề kinh doanh.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004995 thay đổi lần thứ 4 ngày 25 tháng 7 năm 2007, chuẩn y việc thay tăng vốn điều lệ từ 490.000.000.000 VND lên 590.000.000.000 VND.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004995 thay đổi lần thứ 5 ngày 24 tháng 01 năm 2008, chuẩn y việc bổ sung cổ đông sáng lập.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004995 thay đổi lần thứ 6 ngày 29 tháng 11 năm 2008, chuẩn y việc bổ sung ngành nghề kinh doanh và thay đổi thông tin về Chi nhánh Công ty.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004995 thay đổi lần thứ 7 ngày 5 tháng 12 năm 2012, chuẩn y việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004995 thay đổi lần thứ 8 ngày 8 tháng 8 năm 2013, chuẩn y việc bổ sung ngành nghề kinh doanh.

**• Trụ sở hoạt động**

Trụ sở chính

Địa chỉ : Số 425 Kinh Dương Vương, Phường An Lạc, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại : (84-8) 37510916

Fax : (84-8) 37510915

Mã số thuế : 0301765901

**Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ khám, chữa bệnh.

**2. Ngành, nghề kinh doanh**



# CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN ĐA KHOA TƯ NHÂN TRIỀU AN

Số 425 Kinh Dương Vương, Phường An Lạc, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

Hoạt động của các bệnh viện, trạm xá - chi tiết: bệnh viện. Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động - chi tiết: nhà hàng. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê - chi tiết: kinh doanh bất động sản. Dịch vụ lưu trú ngắn ngày - chi tiết: khách sạn, nhà nghỉ (không kinh doanh tại trụ sở). Giáo dục nghề nghiệp - chi tiết: đào tạo nghề. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí - chi tiết: tổ chức biểu diễn nghệ thuật. Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu - chi tiết: kinh doanh khu vui chơi giải trí. Hoạt động của các cơ sở thể thao - chi tiết: hồ bơi, bóng rổ, bóng nước, bóng ném, sân quần vợt, cầu lông, bãi tắm, hồ câu cá, bãi biển, cưỡi ngựa, cưỡi voi tham quan, cưỡi thuyền bay, đi du thuyền. Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ.

### 3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

### 4. Cấu trúc Công ty

#### Nhân viên

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2022 là 721 người

## II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 1 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

## IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

### 2. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động..



# CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN ĐA KHOA TƯ NHÂN TRIỀU AN

Số 425 Kinh Dương Vương, Phường An Lạc, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

### 3. Công cụ tài chính

#### *Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng bao gồm các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

#### *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng bao gồm các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

### 4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

### 5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

### 6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

### 7. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

#### Số năm khấu hao

Nhà xưởng, vật kiến trúc	25
Máy móc thiết bị	5 - 15
Phương tiện vận tải, thuyền dẫn	10
Thiết bị văn phòng	5 - 10
Tài sản khác	5 - 10

### 8. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty thể hiện quyền sử dụng đất.



# CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN ĐA KHOA TƯ NHÂN TRIỀU AN

Số 425 Kinh Dương Vương, Phường An Lạc, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

Quyền sử dụng đất toàn bộ các chi phí thực tế đã chi ra có liên quan trực tiếp đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không tính khấu hao.

## 9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản các công trình, tài sản chưa hoàn thành tại ngày Báo cáo tài chính riêng.

## 10. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

## 11. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước thể hiện khoản trả trước thể hiện thể hiện chi phí công cụ, dụng cụ và chi phí khác.

## 12. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty thể hiện các khoản đầu tư vào công ty con.

## 13. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

## 14. Vốn chủ sở hữu và phân phối lợi nhuận thuần

Vốn chủ sở hữu của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Vốn khác của chủ sở hữu được trích từ lợi nhuận sau thuế.
- Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

## 15. Doanh thu

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trong trường hợp giao dịch về các dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày Báo cáo tài chính.

## 16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

## 17. Chi phí



# CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN ĐA KHOA TƯ NHÂN TRIỀU AN

Số 425 Kinh Dương Vương, Phường An Lạc, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

Chi phí là những khoản giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng trong đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

## 18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

## 19. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### 1. Tiền

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt	4.970.985.317	5.481.006.954
Tiền gửi ngân hàng	55.973.702.253	36.255.801.331
<b>Cộng</b>	<b>60.944.687.570</b>	<b>41.736.808.285</b>

### 2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

BHXX TP Hồ Chí Minh	6.611.784.936	31.934.932.586
Các khách hàng khác	2.587.181.322	2.673.873.978
<b>Cộng</b>	<b>9.198.966.258</b>	<b>34.608.806.564</b>

### 3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Sài Thành .	600.000.000	600.000.000
Cty TNHH TMDV DELTECH	201.850.000	386.925.000
Công ty TNHH TMDV Y Tế Miền Đông.	-	860.000.000
Công ty TNHH Thiết bị Y tế Nhật	-	52.080.000
Công ty ĐT Tài chính NN	47.966.305	47.966.305



**CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỰ NHẬN TRIỀU AN**

Số 425 Kinh Dương Vương, Phường An Lạc, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

Các nhà cung cấp khác	1.288.579.445	970.793.055
<b>Cộng</b>	<b>2.138.395.750</b>	<b>2.917.764.360</b>

**4. Phải thu khác**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>a) Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>13.056.081.240</b>	<b>8.623.976.920</b>
Quỹ KT, PL	122.429.951	-
Bà Trần Thuyết Kiều	-	7.000.000.000
Tạm ứng nhân viên	1.404.985.078	1.595.410.709
Phải thu khác	11.528.666.211	28.566.211
<b>b) Phải thu dài hạn khác</b>	<b>508.581.557.075</b>	<b>491.024.726.428</b>
Công ty Cổ phần Thương mại và Địa ốc Bình Chánh	45.000.000.000	45.000.000.000
Công ty Quản lý và Phát triển Đô thị Quận 9	463.581.557.075	446.024.726.428
<b>Cộng</b>	<b>521.637.638.315</b>	<b>499.648.703.348</b>

**5. Nợ xấu**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi</b>				
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>				
Sở Y Tế Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	9.734.937	-	9.734.937	-
		(9.734.937)		(9.734.937)
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>				
Công ty TNHH Sài Thành, An Lạc Tân	658.000.000	(658.000.000)	658.000.000	(658.000.000)
Cty Thành Thy				
Công ty Tự động	8.000.000	(8.000.000)	8.000.000	(8.000.000)



**CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN ĐA KHOA TƯ NHÂN TRIỀU AN**

Số 425 Kinh Dương Vương, Phường An Lạc, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u> <u>Dự phòng</u>
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>				
Ông Nguyễn Đức Viên	31.700.000	(31.700.000)	31.700.000	(31.700.000)
	31.700.000 -	(31.700.000)	31.700.000 -	(31.700.000)
<b>Cộng</b>	<b>699.434.957</b>	<b>- (699.434.957)</b>	<b>699.434.957</b>	<b>- (699.434.957)</b>

**6. Hàng tồn kho**

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
Nguyên liệu, vật liệu	8.996.463.696		18.174.477.728	
Công cụ, dụng cụ	3.844.990		72.952.185	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	6.677.166.435		6.677.166.435	
Hàng hoá	10.980.249.208		12.121.177.132	
<b>Cộng</b>	<b>26.657.724.329</b>		<b>37.045.773.480</b>	

**7. Chi phí trả trước**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
<b>a) Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>1.656.537.273</b>	<b>1.488.931.006</b>
Chi phí công cụ, dụng cụ	98.068.767	112.124.187
Chi phí khác	1.558.468.506	1.376.806.819
<b>b) Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>7.167.097.834</b>	<b>5.365.175.195</b>
Công cụ, dụng cụ	2.407.971.959	2.068.265.904
Chi phí khác	4.759.125.875	3.296.909.291
<b>Cộng</b>	<b>8.823.635.107</b>	<b>6.854.106.201</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỰ NHẬN TRIỀU AN**

Số 425 Kinh Dương Vương, Phường An Lạc, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

8. Tài sản cố định hữu hình							
Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Cộng	
<b>Nguyên giá</b>							
Số đầu kỳ	125.614.686.441	309.259.087.521	18.825.707.739	1.931.981.261	848.015.727	456.198.338.689	
Tăng trong quý		1.281.400.000				1.281.400.000	
Mua sắm mới		1.281.400.000				1.281.400.000	
Giảm trong quý							
Số cuối kỳ	125.614.686.441	300.540.487.521	18.825.707.739	1.931.981.261	848.015.727	457.479.738.689	
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số đầu kỳ	62.258.660.255	182.787.674.756	10.684.533.667	1.571.276.202	654.422.646	257.956.567.525	
Tăng trong quý	1.428.976.057	4.574.042.390	411.105.318	13.761.528	17.335.396	6.445.220.689	
Khấu hao trong quý	1.428.976.057	4.574.042.390	411.105.318	13.761.528	17.335.396	6.445.220.689	
Giảm trong quý							
Số cuối kỳ	63.687.636.312	187.361.717.146	11.095.638.985	1.585.037.730	671.758.042	264.401.788.214	



# CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN ĐA KHOA TƯ NHÂN TRIỀU AN

Số 425 Kinh Dương Vương, Phường An Lạc, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

## 9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện các quyền sử dụng đất của Công ty, các quyền sử dụng đất của Công ty không xác định thời hạn nên không trích khấu hao.

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số cuối kỳ
Nguyên giá	21.171.236.900	-	-	21.171.236.900
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
<b>Giá trị còn lại</b>	<b>21.171.236.900</b>	-	-	<b>21.171.236.900</b>

## 10. Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	27.141.901.027	27.141.901.027
Chi phí xây dựng khu nghĩa trang Thạnh Đức	27.141.901.027	27.141.901.027
b) Xây dựng cơ bản dở dang	84.524.520	84.524.520
Dự án du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng Triều An	84.524.520	84.524.520
Chi phí xây dựng khối hỗn hợp Bệnh viện Triều An		
<b>Cộng</b>	<b>27.226.425.547</b>	<b>27.226.425.547</b>

## 11. Các khoản đầu tư tài chính

Cty CP Khu thị mới Sài Gòn	110.000.000.000	110.000.000.000	
Đầu tư vào Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Dịch vụ An Triều	38.040.000.000	38.040.000.000	-
Đầu tư vào Công ty Cổ phần Triều An - Loan Trâm	75.000.000.000	75.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>223.040.000.000</b>	<b>223.040.000.000</b>	-

## 12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Cty TNHH Dược y tế Nguyễn Hải	1.793.725.953	2.406.504.781
Cty DPCP Meta	1.924.710.000	4.727.054.000
Công ty Cổ phần Dược liệu TW II	2.874.340.965	3.991.094.403
Công ty TNHH TM Nhân Trung	4.614.706.243	7.051.645.582
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Việt Tường	1.917.870.000	3.232.640.000
Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	1.711.122.541	1.588.622.976
Công ty Minh Khang	13.070.740.000	12.368.020.000



**CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN ĐA KHOA TƯ NHÂN TRIỀU AN**

Số 425 Kinh Dương Vương, Phường An Lạc, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

Các nhà cung cấp khác	54.257.235.193	59.949.879.241
<b>Cộng</b>	<b>82.164.450.895</b>	<b>95.315.460.983</b>

**13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Khách hàng ứng tiền khám, chữa bệnh	5.998.681.811	7.934.748.307
<b>Cộng</b>	<b>5.998.681.811</b>	<b>7.934.748.307</b>

**14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Số phải nộp	Số đã nộp	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	28.355.156	112.857.067	94.171.976	47.040.246
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.447.528.000)	1.793.854.724		346.326.724
Thuế thu nhập cá nhân	194.097.144	1.854.105.921	2.595.066.458	(546.863.393)
Các loại thuế khác				
- Thuế môn bài				
- Phạt nộp chậm				
<b>Cộng</b>	<b>(1.225.075.700)</b>	<b>3.760.817.712</b>	<b>2.689.238.434</b>	<b>(153.496.423)</b>

**15. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí khám, chữa bệnh		
Chi phí quản lý doanh nghiệp phải trả	1.050.000.000	2.088.408.051
<b>Cộng</b>	<b>1.050.000.000</b>	<b>2.088.408.051</b>

**16. Phải trả khác**

a) Phải trả ngắn hạn khác	123.102.067.212	123.996.190.492
BHXH	110.594.700	-
Thuế TNCN của NV		
Phải trả, phải nộp khác	122.991.472.512	123.996.190.492
- Phải trả khác	2.307.132.512	1.262.450.492
- Phải trả cổ tức, CN	120.684.340.000	122.733.740.000
b) Phải trả dài hạn khác	284.485.239.428	279.485.239.428
Nhận góp vốn	223.938.081.428	223.938.081.428
Khoản mượn tiền cá nhân	57.000.000.000	52.000.000.000
Trung tâm Chẩn đoán Y Khoa Medic	3.545.000.000	3.545.000.000
Nhận ký quỹ	2.158.000	2.158.000
<b>Cộng</b>	<b>407.587.306.640</b>	<b>403.481.429.920</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỬ NHÂN TRIỀU AN**

Số 425 Kinh Dương Vương, Phường An Lạc, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

**17. Vay và nợ tài chính**

Vay dài hạn Công ty Đầu tư tài chính  
Nhà nước TP.HCM

30.157.635.790

1.857.000.000

28.300.635.790

**30.157.635.790**

**1.857.000.000**

**28.300.635.790**



# CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN ĐA KHOA TƯ NHÂN TRIỀU AN

Số 425 Kinh Dương Vương, Phường An Lạc, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

## 18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Đầu kỳ	<b>122.204.049</b>	<b>(926.824.064)</b>
Tăng do trích lập từ lợi nhuận		1.552.210.113
Chi các quỹ trong năm	<u>(246.634.000)</u>	<u>(503.182.000)</u>
	<b><u>(124.429.951)</u></b>	<b><u>122.204.049</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỰ NHẬN TRIỀU AN**

Số 425 Kinh Dương Vương, Phường An Lạc, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

**19. Vốn chủ sở hữu**

**Tên cổ đông**

	Số đầu kỳ			Số cuối kỳ		
	Tỷ lệ	Số cổ phần	Giá trị	Tỷ lệ	Số cổ phần	Giá trị
Bà Dương Thị Đẹt	38,27%	18.750.000	187.500.000.000	38,27%	18.750.000	187.500.000.000
Bà Viên Tú Anh	3,44%	1.686.000	16.860.000.000	3,44%	1.686.000	16.860.000.000
Ông Trần Ngọc Hen Ri	4,08%	2.000.000	20.000.000.000	4,08%	2.000.000	20.000.000.000
Ông Ngô Tôn Liên	0,61%	300.000	3.000.000.000	0,61%	300.000	3.000.000.000
Ông Trịnh Nhật Toàn	0,61%	300.000	3.000.000.000	0,61%	300.000	3.000.000.000
Ông Võ Ngọc Sơn	0,41%	200.000	2.000.000.000	0,41%	200.000	2.000.000.000
Ông Nguyễn Hải Tùng	0,10%	50.000	500.000.000	0,10%	50.000	500.000.000
Bà Trâm Thuyết Kiều	21,42%	10.495.500	104.955.000.000	21,42%	10.495.500	104.955.000.000
Các cổ đông khác	31,06%	15.218.500	152.185.000.000	31,06%	15.218.500	152.185.000.000
<b>Cộng</b>	<b>100,00%</b>	<b>49.000.000</b>	<b>490.000.000.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>49.000.000</b>	<b>490.000.000.000</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN ĐA KHOA TƯ NHÂN TRIỀU AN**

Số 425 Kinh Dương Vương, Phường An Lạc, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Đơn vị tính: VND

**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Doanh thu khám chữa bệnh	165.243.757.984	36.285.129.195
<b>Cộng</b>	<b><u>165.243.757.984</u></b>	<b><u>36.285.129.195</u></b>

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Hàng bán bị trả lại	<u>5.073.970</u>	<u>16.432.400</u>
<b>Cộng</b>	<b><u>5.073.970</u></b>	<b><u>16.432.400</u></b>

**3. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn khám, chữa bệnh	<u>138.454.956.663</u>	<u>50.028.125.096</u>
<b>Cộng</b>	<b><u>138.454.956.663</u></b>	<b><u>50.028.125.096</u></b>

**4. Doanh thu hoạt động tài chính**

Lãi tiền gửi ngân hàng	<u>190.671.365</u>	<u>197.582.106</u>
<b>Cộng</b>	<b><u>190.671.365</u></b>	<b><u>197.582.106</u></b>

**5. Chi phí tài chính**

Phí bảo tài chính	<u>-</u>	<u>205.838.027</u>
<b>Cộng</b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>205.838.027</u></b>

**6. Chi phí bán hàng**

Chi phí bằng tiền khác	<u>359.141.776</u>	<u>-</u>
<b>Cộng</b>	<b><u>359.141.776</u></b>	<b><u>-</u></b>

**7. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí nhân viên	5.088.537.167	4.485.305.307
Chi phí nguyên vật liệu	157.600.957	116.883.982
Chi phí dụng cụ văn phòng	373.290.303	126.157.150
Chi phí khấu hao BHXH, KPCÑ	2.895.584.352	2.746.283.643
Chi phí dịch vụ mua ngoài	829.866.429	529.141.565
<b>Cộng</b>	<b><u>9.620.238.267</u></b>	<b><u>8.279.130.701</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN ĐA KHOA TƯ NHÂN TRIỀU AN**

Số 425 Kinh Dương Vương, Phường An Lạc, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

---

8. Lợi nhuận khác	943.528.566	45.589.268
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.793.854.724	-

**VII. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

---

Ngày 30 tháng 9 năm 2022

Người lập

*Đặng Thị Ngọc Mai*

Kế toán trưởng

*Phạm Thị Mỹ Linh*

P. TỔNG GIÁM ĐỐC



*Võ Ngọc Sơn*



